

Số: 1022/ĐA-TĐHTPHCM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 23 tháng 11 năm 2021

ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

- Tên chương trình đào tạo: **Đào tạo Trình độ Đại học hệ Chính quy**
- Ngành đào tạo: **Quản lý đô thị và công trình**
- Mã số: **7580106**

1. Giới thiệu khái quát về cơ sở đào tạo

1.1. Quá trình xây dựng và phát triển

– Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (tên tiếng Anh: Ho Chi Minh University of Natural Resources and Environment) được thành lập theo quyết định số 1430/QĐ-TTg ngày 19/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp từ trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh, với bề dày lịch sử hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là cơ sở giáo dục đại học công lập, trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, có tư cách pháp nhân, con dấu và tài khoản riêng. Hiện nay nhà trường có trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 1, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và có cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai. Nhà trường cũng đang đầu tư xây dựng Cơ sở vật chất tại xã Nhơn Đức, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh với quy mô diện tích xây dựng gần 6 hecta, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển của Nhà trường.

– Trường đại học Tài Nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh có bề dày lịch sử xây dựng và phát triển hơn 45 năm từ năm 1976 đến nay với nhiều tên gọi qua từng thời kỳ phát triển.

– Năm 1976, ngay sau khi giải phóng Miền Nam, trường Trung học Do đạc

Bản đồ 2 ra đời theo quyết định số 850/QĐ của Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Lúc mới thành lập, trường đào tạo 2 chuyên ngành: Đo đạc Công trình và Biên vẽ Bản đồ.

– Năm 1994, Tổng cục Địa chính được thành lập trên cơ sở hợp nhất Tổng cục Quản lý Ruộng đất và Cục Đo đạc và Bản đồ Nhà nước. Ngay sau đó, trường Trung học Đo đạc Bản đồ 2 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính 3. Khi đó, bốn chuyên ngành đào tạo chủ yếu là Đo đạc địa hình, Đo đạc Địa chính, Đo đạc Công trình và Quản lý đất đai.

– Năm 2001, trường trung học Địa chính 3 được đổi tên thành trường Trung học Địa chính Trung ương 3. Lúc này trường có hai khoa chuyên ngành gồm Khoa Trắc địa bản đồ và Khoa Quản lý đất đai.

– Năm 2006, cùng với việc sáp nhập hai trường trung cấp thành trường Cao đẳng Tài Nguyên Và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh. Từ năm 2007 – 2011, trường đã tuyển sinh đào tạo Cao đẳng các chuyên ngành: Khí tượng học, Thủy văn, Quản lý đất đai, Kỹ thuật Công nghệ Môi trường, Cấp thoát nước, Hệ thống thông tin địa lý, Kỹ thuật Trắc địa, Tin học ứng dụng, Quản trị kinh doanh.

– Ngày 19/8/2011, trường được nâng cấp thành trường đại học theo quyết định số 1430/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở nâng cấp trường Cao đẳng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh. Trường chính thức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và được giám sát về chất lượng đào tạo bởi Bộ Giáo dục và Đào tạo.

– Trường Đại Học Tài nguyên và Môi trường thành phố Hồ Chí Minh là trường đại học công lập lớn nhất phía nam trực thuộc Bộ Tài nguyên & Môi trường. Trải qua hơn 45 năm hình thành và phát triển, trường đã từng bước khẳng định là một trong những trường đại học đầu ngành của cả nước đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực công nghệ, quản lý tài nguyên, đảm bảo môi trường sạch cho phát triển bền vững, cùng thế giới ứng phó với các vấn đề biến đổi khí hậu trên toàn cầu.

1.2. Các ngành, trình độ và hình thức đang đào tạo

– Nhà trường hiện có 12 khoa, bộ môn chuyên ngành, với các chương trình đào tạo đa dạng, đào tạo các hệ Đại học, Sau đại học, Liên thông, Vừa làm - Vừa học, Kỹ sư/ Cử nhân tài năng và một số chương trình đào tạo hợp tác quốc tế. Các bậc đào tạo đều bảo đảm tính liên thông (từ trung cấp chuyên nghiệp - cao đẳng lên đại học và từ trung cấp chuyên nghiệp lên thẳng đại học). Loại hình đào tạo có đủ các hình thức: chính qui tập trung, vừa làm vừa học và liên thông.

– Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên- môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục “Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả”. Với phương châm giảng dạy “học đi đôi với hành”. Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế.

– Từ năm 2018, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh bắt đầu đào tạo cao học với 02 ngành là quản lý đất đai và kỹ thuật môi trường với 273 học viên. Dự kiến, Nhà trường sẽ mở rộng quy mô đào tạo cao học với các ngành mở mới như: Quản lý tài nguyên và môi trường; Địa chất học; Khí tượng và khí hậu học; Thủy văn học; Kỹ thuật trắc địa-bản đồ; Cấp thoát nước.

– Tính đến cuối năm 2020, tổng số sinh viên nhà trường là gần 10.000 sinh viên, trong đó có hơn 8000 sinh viên chính quy với 17 ngành đào tạo bậc đại học, còn lại là sinh viên văn bằng 2, liên thông chính quy và hệ vừa học vừa làm; học viên cao học. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn. Kết quả đào tạo mỗi năm một tiến bộ hơn, tỷ lệ học sinh, sinh viên khá - giỏi tăng dần trong các năm học, chất lượng tuyển sinh và đào tạo mỗi năm một tốt hơn.

– Với quan điểm đào tạo đáp ứng theo nhu cầu của xã hội, trong xu thế hội nhập và công nghiệp 4.0, chương trình đào tạo của Nhà trường thường xuyên cập nhật định hướng theo phương thức đào tạo “Đa ngành, Xuyên ngành”. Điều này giúp sinh viên sau khi tốt nghiệp được trang bị đầy đủ kỹ năng nghề nghiệp, năng

lực chuyên môn và kiến thức xã hội, có thể đáp ứng tốt nhất yêu cầu của nhà tuyển dụng.

- Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí với Chương trình đào tạo theo quy chế Tín chỉ, được thiết kế một cách hệ thống có mục tiêu rõ ràng, có sự liên thông giữa các trình độ, phù hợp với sứ mạng và định hướng phát triển chung của Nhà trường.

- Với mục tiêu trở thành một trường đại học đạt chuẩn với sứ mệnh cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực tài nguyên- môi trường, Chương trình đào tạo của Nhà trường được định hướng theo triết lý giáo dục “Sáng tạo, chất lượng, hiệu quả”. Với phương châm giảng dạy “học đi đôi với hành”. Nhà trường cam kết luôn đảm bảo một môi trường học tập năng động, hiện đại và sát nhất với thực tế. Chương trình đào tạo đáp ứng yêu cầu về kiến thức, kỹ năng của từng trình độ, đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động trong nước và quốc tế, phát huy được tính chủ động và sáng tạo của sinh viên.

- Phương pháp đào tạo của trường ngày càng được đổi mới và hoàn thiện theo định hướng thực hành, để xây dựng và củng cố kỹ năng nghề nghiệp cho sinh viên.

2. Trình bày sự cần thiết về việc mở ngành

- Ngành quản lý đô thị và công trình được xây dựng và đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội, nhất là bối cảnh phát triển đô thị ở các địa phương và cả nước hiện nay.

- Sự phù hợp về nhu cầu phát triển nguồn nhân lực của địa phương, vùng, quốc gia: Ngành Quản lý đô thị và công trình hiện nay đang còn mới mẻ với 02 trường đang tổ chức đào tạo trong cả nước. Trong đó, định hướng chuyên sâu về Quản lý cơ sở hạ tầng đô thị thì chưa có đơn vị nào đào tạo. Trong khi đó, sự phát triển của đô thị và tình hình đô thị hóa ở các địa phương và cả nước thời gian gần đây diễn ra rất mạnh mẽ. Nhu cầu về nguồn nhân lực để đáp ứng cho lĩnh vực quản lý đô thị được nhận định là rất lớn tại thời điểm hiện nay và trong tương lai.

Khác với hai đơn vị đang tổ chức đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình trong nước, Trường đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh định hướng đào tạo chuyên sâu về quản lý cơ sở hạ tầng đô thị nhằm khai thác các thế mạnh về mặt nhân sự cũng như trang thiết bị thí nghiệm, thực hành hiện có, cũng như đáp ứng sự thiếu hụt về mặt nhân lực này của xã hội.

– Sự phù hợp với chiến lược phát triển của cơ sở đào tạo: Chiến lược phát triển của trường Đại học tài nguyên và môi trường thành phố Hồ Chí Minh là xây dựng thành một trung tâm đào tạo đa lĩnh vực, đóng góp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho khu vực Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và khu vực phía Nam cũng như cả nước bộ nói chung. Khoa Trắc địa bản đồ và thông tin địa lý với 03 chuyên ngành đang được đào tạo và với đội ngũ giảng viên gần 30 giảng viên cơ hữu và 10 giảng viên thỉnh giảng. Để tham gia chương trình đào tạo Quản lý đô thị và công trình, Khoa đã bố trí 07 Tiến sĩ, trong đó 01 tiến sĩ chuyên ngành gần với ngành Quản lý đô thị và công trình chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo, 06 Tiến sĩ là giảng viên cơ hữu của Khoa và các khoa chuyên ngành gần khác trong trường. Ngoài ra, Khoa còn bố trí 04 thạc sĩ chuyên ngành Quản lý đô thị và công trình tham gia giảng dạy các học phần chuyên ngành trong Chương trình đào tạo. .

3. Điều kiện mở ngành đào tạo

Chương trình đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh sẽ được xây dựng dựa trên các nguyên tắc sau:

– Hiệu trưởng Nhà trường chỉ đạo và tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định của Luật Giáo dục đại học, quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành

– Cơ cấu khung chương trình tuân thủ khung chương trình của Bộ Giáo dục và Đào tạo, đảm bảo đầy đủ các học phần bắt buộc.

– Đảm bảo sự liên thông của các cấp học; giải quyết tốt mối quan hệ khối lượng kiến thức và thời lượng học tập giữa các môn giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp; phân bổ khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thí nghiệm và bài tập hợp lý nhằm nâng cao hiệu quả đào tạo của từng môn học.

– Nội dung chương trình đào tạo được xây dựng dựa trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình của 02 trường Đại học trong nước đang đào tạo ngành này là trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội và trường Đại học xây dựng Miền Tây. Chương trình đào tạo thể hiện sự gắn kết chặt chẽ với thực tiễn phát triển lĩnh vực Quản lý hạ tầng đô thị (Quản lý đô thị và công trình).

– Dần tiếp cận với các chương trình tiên tiến của một số trường Đại học uy tín cùng chuyên ngành trên thế giới, đảm bảo chuẩn đầu ra tiệm cận với trình độ sinh viên các nước trong khu vực.

– Ngoài ra, chương trình cũng được xây dựng sao cho sinh viên khi ra trường có đủ các kỹ năng nghề nghiệp cũng như các kỹ năng tiếp cận với thực tế, sinh viên nhanh chóng thích ứng và trưởng thành trong lĩnh vực mình đảm nhiệm. Chương trình được phân bổ khối lượng kiến thức lý thuyết và thực hành, thí nghiệm hợp lý; kết hợp các đợt thực tập, tham gia trực tiếp tại các Ban quản lý công trình, phòng Quản lý đô thị... nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức chuyên môn vững vàng, kỹ năng nghề nghiệp thành thạo đáp ứng yêu cầu của các đơn vị, doanh nghiệp trong nước cũng như khu vực.

– Các chi tiết về Chương trình đào tạo và kế hoạch đào tạo:

- **Kiến thức giáo dục đại cương: 31 tín chỉ**

– Kiến thức giáo dục đại cương bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 44 tín chỉ.

– Kiến thức giáo dục đại cương không bao gồm Giáo dục Quốc phòng, Giáo dục Thể chất: 31 tín chỉ.

- **Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp: 121 tín chỉ**

- Kiến thức Cơ sở ngành: 50 tín chỉ
- + Bắt buộc: 50 tín chỉ
- + Tự chọn: 0 tín chỉ
- Kiến thức Chuyên ngành: 53 tín chỉ
- + Bắt buộc: 44 tín chỉ
- + Tự chọn: 9 tín chỉ (9 tín chỉ trong tổng số 24 tín chỉ tự chọn).
- Kiến thức Tốt nghiệp: 18 tín chỉ
- + Thực tập tốt nghiệp: 8 tín chỉ
- + Đồ án tốt nghiệp: 10 tín chỉ
- Tổng khối lượng: **152 TC** (không tính các học phần GDTC, QPAN).
- Tổng khối lượng: **165 TC** (tính cả các học phần GDTC, QPAN).

• **Chương trình đào tạo gồm các học phần sau đây**

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
Khối kiến thức giáo dục đại cương											
Lý luận chính trị											
1.	121115010	Triết học Mác - Lênin	2	3	30	15	0				
		Marxist - Leninist Philosophy									
2.	121115011	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	3	2	20	10	0				
		Marxist-Leninist Political Economics									
3.	121115012	Chủ nghĩa xã hội khoa học	4	2	20	10	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		<i>Scientific socialism</i>									
4.	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	5	2	22	8	0				
		<i>Ho Chi Minh's Ideology</i>									
5.	121115014	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	6	2	20	10	0				
		<i>History of the Communist Party of Vietnam</i>									
Khoa học xã hội											
6.	121115015	Pháp luật đại cương	3	2	12	18	0				
		<i>Basic law</i>									
7.	140115002	Môi trường và bảo vệ môi trường	1	2	21	9	0				
		<i>Environment and Environmetal Protection</i>									
Ngoại ngữ											
8.	111315006	Anh văn 1	1	3	43	2	0				
		<i>English 1</i>									
9.	111315002	Anh văn 2	2	3	43	2	0				
		<i>English 2</i>									
Khoa học tự nhiên											
10.	111115008	Toán cao cấp 1	1	2	28	2	0				
		<i>Advanced Mathematics 1</i>									
11.	111115009	Toán cao cấp 2	2	2	28	2	0				
		<i>Advanced Mathematics 2</i>									
12.	111115011	Xác suất thống kê	1	2	28	2	0				
		<i>Statistics</i>									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
13.	111215009	Cơ -Nhiệt	1	2	29	1	0				
		<i>Mechanics – Thermodynamics</i>									
14.	111215010	Điện từ- Quang	2	2	29	1	0				
		<i>Electromagnetic – Optics</i>									
Giáo dục thể chất											
	200015001	GDTC - Đá cầu	1	1	6	24	0				
	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	1	6	24	0				
	200015003	GDTC – Cầu Lông	1	1	6	24	0				
	200015004	GDTC – Điền kinh	1	1	6	24	0				
	200015005	GDTC – Thể dục	1	1	6	24	0				
Giáo dục quốc phòng – An ninh											
	200015006	Giáo dục quốc phòng – An ninh	1	8							
Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp											
Kiến thức cơ sở ngành											
15.	180115001	Quản trị học đại cương	3	3	25	20	0				
		<i>Management</i>									
16.	180215041	Kinh tế học đại cương	2	3	25	20	0				
		<i>Principle of Economics</i>									
17.	190115161	Cơ sở địa chất công trình	4	2	24	6	0				
		<i>Engineering Geology</i>									
18.	150215301	Quản lý đất đai đô thị	5	2	20	10	0				
		<i>Urban land management</i>									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
19.	150115211	Quy hoạch đô thị	5	2	25	5	0				
		<i>Urban planning</i>									
20.	150315305	Cơ sở dữ liệu đất đa mục tiêu	4	2	25	5	0				
		<i>Multi-purpose land database</i>									
21.	160115100	Trắc địa đại cương	3	3	30	15	0				
		<i>Fundamentals of Surveying</i>									
22.	160115002	Thực tập trắc địa đại cương	3	2	0	0	0	60			
		<i>Practice on Fundamental Surveying</i>									
23.	160115123	Cơ sở trắc địa công trình	2	2	30	0	0				
		<i>Introduction to engineering surveying</i>									
24.	160115105	Hệ thống định vị toàn cầu	4	2	28	2	0				
		<i>Global Positioning System</i>									
25.	160315006	Phân tích không gian	4	3	20	25	0				
		<i>Spatial Analysis</i>									
26.	160315001	Bản đồ đại cương	4	2	20	10	0				
		<i>Introduction to Cartography</i>									
27.	160315004	GIS đại cương	3	3	25	20	0				
		<i>Introduction to GIS</i>									
28.	160315017	Lập trình GIS	4	3	25	20	0				
		<i>GIS Programming</i>									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
29.	160315040	Cơ sở dữ liệu không gian	4	3	15	30	0				
		<i>Geo- Database</i>									
30.	160315041	Viễn thám ứng dụng	5	3	25	20	0				
		<i>Application Remote sensing</i>									
31.	160915007	Kỹ năng làm việc, lãnh đạo và QL nhóm	4	2	30	0	0				
		<i>Work, leadership and team management skills</i>									
32.	160915008	Quản lý dự án	8	3	30	15	0				
		<i>Project management</i>									
33.	160215130	Bản đồ địa chính và đăng kí đất đai	5	2	20	10	0				
		<i>Cadastral map and land registration</i>									
34.	160315042	Bản đồ chuyên đề đô thị	6	3	30	15	0				
		<i>Urban Thematic Cartography</i>									
Kiến thức chuyên ngành											
▪ Học phần bắt buộc											
35.	160415001	Khoa học quản lý	5	2	20	10	0				
		<i>Management Science</i>									
36.	160415002	Hình học họa hình và Vẽ kỹ thuật	5	3	15	30	0				
		<i>Geometry and Technical Drawing</i>									
37.	160415003	Lịch sử đô thị	2	2	20	10	0				
		<i>Urban history</i>									

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
38.	160415004	Luật xây dựng và đô thị	2	2	20	10	0				
		<i>Construction and urban law</i>									
39.	160415005	Tin học ứng dụng	5	2	15	15	0				
		<i>Applied Informatics</i>									
40.	160415006	Kiến trúc	3	2	15	15	0				
		<i>Architectural</i>									
41.	160415007	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	5	2	20	10	0				
		<i>Technical infrastructure system 1</i>									
42.	160415008	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	6	2	20	10	0				
		<i>Technical infrastructure system 2</i>									
43.	160415009	Cấp thoát nước đô thị	6	2	20	10	0				
		<i>Urban water supply and drainage</i>									
44.	160415010	Đánh giá tác động môi trường	6	2	20	10	0				
		<i>Environmental impact assessment</i>									
45.	160415011	Lập và phân tích dự án đô thị	6	2	28	2	0				
		<i>Urban project formulation and analysis</i>									
46.	160415012	Kinh tế xây dựng	6	2	20	10	0				

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
		<i>Economic construction</i>									
47.	160415013	An toàn lao động <i>Labor safety</i>	6	2	20	10	0				
48.	160415014	Quản lý phát triển khu đô thị <i>Management and development of urban areas</i>	7	2	20	10	0				
49.	160415015	Quản lý nhà ở đô thị <i>Urban housing management</i>	7	2	20	10	0				
50.	160415016	Đồ án quản lý quy hoạch đô thị <i>Urban planning management project</i>	7	2	20	10	0				
51.	160415017	Quản lý hệ thống hạ tầng kĩ thuật <i>Technical infrastructure system management</i>	7	2	20	10	0				
52.	160415018	Tiếng anh chuyên ngành <i>Technical English</i>	6	3	30	15	0				
53.	160415019	Quản lý công trình ngầm đô thị <i>Management of urban underground works</i>	7	2	20	10	0				
54.	160415020	Thiết kế đô thị <i>Urban design</i>	7	2	10	20	0				
55.	160415021	Đồ án tổng hợp <i>Synthesis project</i>	8	2	0	0	0	30			

[illegible]

TT	Mã học phần	Tên học phần	Học kỳ	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần học trước	Ghi chú
					LT	BT	TH				
62.	160411024	Môi trường trong xây dựng	7	2	20	10	0				
		<i>Environment in construction</i>									
63.	160415025	Thị trường bất động sản	7	2	20	10	0				
		<i>The real estate market</i>									
64.	160415026	Quản lý tài nguyên và môi trường	8	2	20	10	0				
		<i>Natural resources and environment management</i>									
65.	160415027	Quản lý xây dựng công trình đô thị	8	2	20	10	0				
		<i>Construction management of urban works</i>									
	Thực tập và đồ án/khóa luận tốt nghiệp										
66.	160415028	Thực tập tốt nghiệp	8	8	0	0	0	120			
		<i>Practice for Graduation</i>									
67.	160415029	Đồ án tốt nghiệp	9	10	0	0	0	150			
		<i>Thesis for Graduation</i>									
	Tổng số tín chỉ (*)	152 TC									

– Kế hoạch đào tạo thực hiện trong 9 học kỳ, cụ thể như sau:

Học kỳ 1

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	111115008	Toán cao cấp 1	2	28	2	0				
2.	111215009	Cơ - Nhiệt	2	29	1	0				

3.	111115011	Xác suất thống kê	2	28	2	0				
4.	111315006	Anh văn 1	3	43	2	0				
5.	140115002	Môi trường và bảo vệ môi trường	2	21	9	0				
6.	200015001	GDTC - Đá cầu	1	6	24	0				
7.	200015002	GDTC – Bóng chuyền	1	6	24	0				
8.	200015003	GDTC – Cầu Lông	1	6	24	0				
9.	200015004	GDTC – Điền kinh	1	6	24	0				
10.	200015005	GDTC – Thể dục	1	6	24	0				
11.	200015006	Giáo dục quốc phòng	8							
Tổng (Không tính học phần GDTC và GDQP)			11							

Học kỳ 2

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115010	Triết học Mác - Lênin	3	30	15	0				
2.	111115009	Toán cao cấp 2	2	28	2	0				
3.	111215010	Điện từ -Quang	2	29	1	0				
4.	160115123	Cơ sở trắc địa công trình	2	30	0	0				
5.	180215041	Kinh tế học đại cương	3	25	20	0				
6.	111315002	Anh văn 2	3	43	2	0				
7.	160415004	Luật xây dựng & đô thị	2	20	10	0				
8.	160415003	Lịch sử đô thị	2	20	10	0				
Tổng			19							

Học kỳ 3

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115011	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	20	10	0				
2.	121115015	Pháp luật đại cương	2	12	18	0				
3.	160115100	Trắc địa đại cương	3	30	15	0				
4.	160315004	GIS đại cương	3	25	20	0				
5.	180115001	Quản trị học	3	25	20	0				
6.	160415006	Kiến trúc	2	20	10	0				
7.	160115002	Thực tập Trắc địa đại cương	2	0	0	0	60			
Tổng			17							

Học kỳ 4

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115012	Chủ nghĩa xã hội KH	2	20	10	0				
2.	190115161	Cơ sở địa chất công trình	2	24	6	0				
3.	150315305	Cơ sở dữ liệu đa mục tiêu	2	25	5	0				
4.	160315001	Bản đồ đại cương	2	20	10	0				
5.	160315017	Lập trình GIS	3	25	20	0				
6.	160115105	Hệ thống định vị toàn cầu	2	28	2	0				
7.	160315006	Phân tích không gian	3	20	25	0				
8.	160315040	Cơ sở dữ liệu không gian	3	15	30	0				
9.	160915007	Kỹ năng làm việc, lãnh đạo và quản lý nhóm	2	30	0	0				
Tổng			21							

Học kỳ 5

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115013	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	22	8	0				
2.	160415002	Hình học hoạ hình và vẽ kỹ thuật	3	15	30	0				
3.	160415001	Khoa học quản lý	2	20	10	0				
4.	150215301	Quản lý đất đai đô thị	2	20	10	0				
5.	150115211	Quy hoạch đô thị	2	25	5	0				
6.	160315041	Viễn thám ứng dụng	3	25	20	0				
7.	160415005	Tin học ứng dụng	2	15	15	0				
8.	160215130	Bản đồ địa chính và đăng ký đất đai	2	20	10	0				
9.	160415007	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	2	20	10	0				
Tổng			20							

Học kỳ 6

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	121115014	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10	0				
2.	160315042	Bản đồ chuyên đề đô thị	3	30	15	0				
3.	160415008	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2	20	10	0				
4.	160415009	Cấp thoát nước đô thị	2	20	10	0				
5.	160415018	Tiếng anh chuyên ngành	3	30	15	0				
6.	160415012	Kinh tế xây dựng	2	20	10	0				
7.	160415011	Lập và phân tích dự án đô thị	2	20	10	0				
8.	160415010	Đánh giá tác động môi trường	2	28	2	0				
9.	160415013	An toàn lao động	2	20	10	0				
Tổng			20							

Học kỳ 7

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160415020	Thiết kế đô thị	2	10	20	0				
2.	160415014	Quản lý phát triển khu đô thị	2	20	10	0				
3.	160415015	Quản lý nhà ở đô thị	2	20	10	0				
4.	160415017	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2	20	10	0				
5.	160415016	Đồ án quản lý quy hoạch đô thị	2	20	10	0				
6.	160415019	Quản lý công trình ngầm đô thị	2	20	10	0				
7.	160415022	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2	20	10	0				Tự chọn
8.	160415023	Nguyên lý thiết kế công trình nhà ở đô thị	2	20	10	0				
9.	160415024	Môi trường trong xây dựng	2	20	10	0				Tự chọn
10.	160415025	Thị trường bất động sản	2	20	10	0				
Tổng			16							

Học kỳ 8

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160915008	Quản lý dự án	3	30	15	0				
2.	160415021	Đồ án tổng hợp	2	0	0	0	30			
3.	160315043	Ứng dụng GIS trong QL công trình ngầm đô thị	3	20	25	0				Tự chọn 5/16TC
4.	160315044	Ứng dụng GIS trong QL môi trường	3	20	25	0				
5.	160315045	Ứng dụng GIS trong QL giao thông	3	20	25	0				
6.	160315046	Ứng dụng GIS trong QL cấp thoát nước	3	20	25	0				
7.	160415026	Quản lý tài nguyên và môi trường	2	20	10	0				
8.	160415027	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2	20	10	0				
9.	160415028	Thực tập tốt nghiệp	8	0	0	0	120			
Tổng			18							

Học kỳ 9

TT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Giờ lên lớp			Khác (TT, ĐA, BTL)	Giờ tự học	Mã học phần trước	Ghi chú
				LT	BT	TH				
1.	160415029	Đồ án tốt nghiệp	10	0	0	0	150			
Tổng			10							

Như vậy, việc xây dựng chương trình đào tạo như trên, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đáp ứng được yêu cầu mở ngành Quản lý đô thị và công trình theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

– Đội ngũ giảng viên của trường có 237 Giảng viên, trong đó: 2 Giáo sư – Tiến sĩ, 9 Phó giáo sư – Tiến sĩ, 44 Tiến sĩ (chiếm tỉ lệ 23,21%); 173 Thạc sĩ (chiếm tỉ lệ 72,99%); 9 Đại học (chiếm tỉ lệ 3,80%). Trong đó có 11 Giảng viên cao cấp (GVCC), 6 Giảng viên chính (GVC), 220 Giảng viên (GV).

a) Căn cứ các quy định về điều kiện đội ngũ giảng viên trong mở ngành đào tạo theo quy định tại hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế

của Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, hiệu trưởng trường chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc chuẩn bị về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học nhằm đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư nêu trên và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành:

– Đội ngũ giảng viên cơ hữu của cơ sở phân theo các chương trình giảng dạy:

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
1.	Đặng Xuân Trường, 1978, Giảng viên	- Tiến sĩ, Việt Nam, 2020 - Kỹ sư Asean, 2016 - Thạc sĩ, Belgium, 2007 - Kỹ sư, Việt Nam, 2003	Kỹ thuật địa chất; Cơ học xây dựng; Kỹ thuật xây dựng	2003, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
2.	Đỗ Minh Tuấn, 1967, Trưởng khoa	Tiến sĩ, LB Nga, 1994	Trắc địa thiên văn; Kỹ thuật trắc địa	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
3.	Nguyễn Thị Hồng Hoa, 1981, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Triết học	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
4.	Trần Thống Nhất	Tiến sĩ, Đức, 2014	Quản lý Tài nguyên và Môi trường	2002, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
5.	Báo Văn Tuy, 1966, Giảng viên	Tiến sĩ, Việt Nam, 2002	Kỹ thuật/ GIS	1993, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
6.	Phạm Đức Trung, 1968, Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	K. Kinh tế
7.	Nguyễn Thị Hồng Nguyệt, 1982, Giảng viên	Tiến sĩ	Kinh doanh và quản lý	K. Kinh tế
8.	Phạm Đức Trung, 1968, Giảng viên	Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh	K. Kinh tế
9.	Nguyễn Quang Huy, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
			thị	
10.	Hà Thế Hải, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
11.	Lê Thị Hải Yến, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
12.	Nguyễn Huy Cường, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Quản lý đô thị và công trình; Kỹ thuật hạ tầng đô thị	2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
13.	Nguyễn Văn Khánh, 1977, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Bản đồ, viễn thám và thông tin địa lý	2007, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
14.	Phạm Văn Tùng, 1978, Phó Trưởng khoa	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Trắc địa; Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
15.	Nguyễn Kim Hoa, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Kỹ thuật; Trắc địa-Bản đồ	2017, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
16.	Nguyễn Hữu Đức, 1985, Giảng Viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật; Bản Đồ, Viễn Thám và GIS	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
17.	Đoàn Thị Bích Ngọc, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật Trắc địa- Bản đồ	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
18.	Nguyễn Thị Hải Yến, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Trắc địa-Bản đồ; Kỹ thuật Trắc địa-Bản đồ	2013, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
19.	Trịnh Ngọc Hà, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ Việt Nam, 2013	Trắc địa Bản đồ	2011, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
20.	Lê Thùy Linh, 1982, Giảng Viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2018	Kỹ thuật Trắc địa – Bản đồ	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
21.	Văn Ngọc Trúc Phương, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Canada, 2007	Địa lý.môi trường; Quản lý tài nguyên và môi	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
			trường	
22.	Nguyễn Thị Thuận, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Bản đồ, Viễn thám và GIS	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
23.	Đỗ Công Hữu, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Trắc địa bản đồ	2007, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
24.	Trần Ngọc Huyền Trang, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
25.	Nguyễn Văn Tuấn, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Trắc địa – bản đồ	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
26.	Nguyễn Xuân Hoà, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2013	Trắc địa; Trắc địa công trình và cao cấp	2015, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
27.	Huỳnh Nguyễn Định Quốc, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2014	Kỹ thuật Trắc địa	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
28.	Trần Ký, 1966, Giảng viên chính	Thạc sĩ, Việt Nam, 2006; 2007	Kỹ thuật Quản lý Tài nguyên và môi trường	2017, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
29.	Đặng Hoàng Vũ, 1980, Giảng viên	Thạc sĩ, Trung Quốc, 2014	Luật quốc tế	2009, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
30.	Trần Bá Lê Hoàng, 1986, Giảng viên	Thạc sĩ, Belarus, 2009	Vật lý	2014, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
31.	Phạm Kim Thủy, 1981, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2009	Toán Giải tích	2010, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
32.	Võ Thị Tuyết Mai, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Lý thuyết Xác suất và Thống kê Toán học	2008, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
33.	Nguyễn Thị Lê Phi, 1971, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 1994	Anh văn	1996, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
34.	Vũ Phụng Thư, 1988, Giảng viên	Thạc sĩ, Hàn Quốc, 2013	Kỹ thuật Môi Trường	2014, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh khoa học, năm phong; Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành được đào tạo	Năm, nơi tham gia giảng dạy
35.	Nguyễn Văn Thắng, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam, 2004	Giáo dục thể chất	2004, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
36.	Nguyễn Bá Huy, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ, Việt Nam	Quản trị kinh doanh	K. Kinh tế
37.	Thiêm Quốc Tuấn, 1979, Giảng viên chính	Thạc sĩ	Địa chất	K. Địa chất
38.	Hoàng Thị Thu Hoài, 1979, Giảng viên	Thạc sĩ	Quy hoạch phát triển đô thị	K.QLDD
39.	Trần Thế Long, 1982, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD
40.	Trần Mỹ Hào, 1976, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD
41.	Trương Công Phú, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Quản lý Đất đai	K.QLDD
42.	Hồ Ngọc Vinh, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
43.	Võ Thị Hồng Hiếu, 1984, Giảng viên	Thạc sĩ	Lịch sử ĐCSVN	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
44.	Nguyễn Trọng Long, 1983, Giảng viên	Thạc sĩ	Kinh tế chính trị	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
45.	Nguyễn Lương Tuấn Dũng, 1985, Giảng viên	Thạc sĩ	Anh văn	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM
46.	Nguyễn Thị Hằng, 1987, Giảng viên	Thạc sĩ	Toán	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP.HCM

b) Trường xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và tổ chức triển khai thực hiện việc tuyển dụng, ký hợp đồng, phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phân công giảng dạy, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn

bộ khóa học, phù hợp với qui mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư nêu trên, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và phải được cam kết thực hiện trong đề án mở ngành đào tạo:

– Danh sách giảng viên tham gia thực hiện chương trình:

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
<i>Giáo dục thể chất & GDQP</i>				
1	ThS. Nguyễn Văn Thắng	BM GDTC - QP	Giáo dục thể chất	5
2	Theo kế hoạch của Nhà trường	BM GDTC - QP	Giáo dục Quốc phòng	8
<i>Kiến thức giáo dục đại cương</i>				
1	TS. Nguyễn Thị Hồng Hoa	Luật & LLCT	Triết học Mác - Lênin	3
2	ThS. Nguyễn Trọng Long	Luật & LLCT	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
3	TS. Hồ Ngọc Vinh	Luật & LLCT	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	TS. Hồ Ngọc Vinh	Luật & LLCT	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
5	ThS. Võ Thị Hồng Hiếu	Luật & LLCT	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2
6	ThS. Đặng Hoàng Vũ	Luật & LLCT	Pháp luật đại cương	2
7	ThS. Vũ Phượng Thư	KH Đại cương	Môi trường và bảo vệ môi trường	2
8	ThS. Nguyễn Thị Lê Phi	KH Đại cương	Anh văn 1	3
9	ThS. Nguyễn Thị Lê Phi	KH Đại cương	Anh văn 2	3
10	ThS. Phạm Kim Thủy	KH Đại cương	Toán cao cấp 1	2
11	ThS. Nguyễn Thị Hằng	KH Đại cương	Toán cao cấp 2	2
12	ThS. Võ Thị Tuyết Mai	KH Đại cương	Xác suất thống kê	2
13	TS. Trần Bá Lê Hoàng	KH Đại cương	Cơ - Nhiệt	2
14	TS. Trần Bá Lê Hoàng	KH Đại cương	Điện từ - Quang	2

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
Kiến thức cơ sở ngành				
15	TS. Nguyễn Thị Hồng Nguyệt	KTTN&MT	Quản trị học	3
16	TS. Phạm Đức Trung	KTTN&MT	Kinh tế học đại cương	3
17	ThS. Thiềm Quốc Tuấn	Địa chất & KS	Cơ sở địa chất công trình	2
18	TS. Trần Thanh Hùng	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai đô thị	2
19	ThS. Trần Mỹ Hào	Quản lý đất đai	Quy hoạch đô thị	2
20	ThS. Trương Công Phú	Quản lý đất đai	Cơ sở dữ liệu đất đa mục tiêu	2
21	ThS. Nguyễn Thị Hải Yến	TĐBĐ & TTĐL	Trắc địa đại cương	3
22	ThS. Trịnh Ngọc Hà	TĐBĐ & TTĐL	Thực tập trắc địa đại cương	2
23	ThS. Đoàn Thị Bích Ngọc	TĐBĐ & TTĐL	Cơ sở trắc địa công trình	2
24	ThS. Huỳnh Nguyễn Định Quốc	TĐBĐ & TTĐL	Hệ thống định vị toàn cầu	2
25	TS. Đỗ Minh Tuấn	TĐBĐ & TTĐL	Phân tích không gian	3
26	ThS. Nguyễn Kim Hoa	TĐBĐ & TTĐL	Bản đồ đại cương	2
27	ThS. Nguyễn Hữu Đức	TĐBĐ & TTĐL	GIS đại cương	3
28	ThS. Trần Ngọc Huyền Trang	TĐBĐ & TTĐL	Lập trình GIS	3
29	ThS. Nguyễn Xuân Hoà	TĐBĐ & TTĐL	Cơ sở dữ liệu không gian	3
30	TS. Nguyễn Văn Khánh	TĐBĐ & TTĐL	Viễn thám ứng dụng	3
31	ThS. Văn Ngọc Trúc Phương	TĐBĐ & TTĐL	Kỹ năng làm việc, lãnh đạo và QL nhóm	3
32	TS. Đặng Xuân Trường	TĐBĐ & TTĐL	Quản lý dự án	3
33	ThS. Phạm Văn Tùng	TĐBĐ & TTĐL	Bản đồ địa chính và đăng kí đất đai	2
34	ThS. Nguyễn Văn Tuấn	TĐBĐ & TTĐL	Bản đồ chuyên đề đô thị	3
Kiến thức chuyên ngành				

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
35	TS. Đặng Xuân Trường	QLĐT & CT	Khoa học quản lý	2
36	ThS. Đỗ Công Hữu	QLĐT & CT	Hình học họa hình và Vẽ kỹ thuật	3
37	ThS. Nguyễn Huy Cường	QLĐT & CT	Lịch sử đô thị	2
38	ThS. Đặng Hoàng Vũ	QLĐT & CT	Luật xây dựng và đô thị	2
39	ThS. Nguyễn Huy Cường	QLĐT & CT	Tin học ứng dụng	2
40	ThS. Nguyễn Huy Cường	QLĐT & CT	Kiến trúc	2
41	ThS. Nguyễn Quang Huy	QLĐT & CT	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 1	2
42	ThS. Nguyễn Quang Huy	QLĐT & CT	Hệ thống hạ tầng kỹ thuật 2	2
43	ThS. GVC. Trần Ký	QLĐT & CT	Cấp thoát nước đô thị	2
44	ThS. Vũ Phượng Thu	QLĐT & CT	Đánh giá tác động môi trường	2
45	ThS. Nguyễn Huy Cường	QLĐT & CT	Lập và phân tích dự án đô thị	2
46	ThS. Nguyễn Bá Huy	QLĐT & CT	Kinh tế xây dựng	2
47	ThS. Lê Thị Hải Yến	QLĐT & CT	An toàn lao động	2
48	ThS. Hà Thế Hải	QLĐT & CT	Quản lý phát triển khu đô thị	2
49	ThS. Hà Thế Hải	QLĐT & CT	Quản lý nhà ở đô thị	2
50	ThS. Trần Mỹ Hào	QLĐT & CT	Đồ án quản lý quy hoạch đô thị	2
51	ThS. Nguyễn Quang Huy	QLĐT & CT	Quản lý hệ thống hạ tầng kỹ thuật	2
52	ThS. Nguyễn Lương Tuấn Dũng	QLĐT & CT	Tiếng anh chuyên ngành	3
53	ThS. Hà Thế Hải	QLĐT & CT	Quản lý công trình ngầm đô thị	2
54	TS. Đặng Xuân Trường	QLĐT & CT	Thiết kế đô thị	2
55	ThS. Lê Thị Hải Yến	QLĐT & CT	Đồ án tổng hợp	2
56	ThS. Nguyễn Thị Thuận	QLĐT & CT	Ứng dụng GIS trong QL công trình ngầm đô thị	3
57	ThS. Nguyễn Kim Hoa	QLĐT & CT	Ứng dụng GIS trong QL môi trường	3

STT	Họ và tên giảng viên	Khoa / Bộ môn quản lý	Học phần phụ trách	Số tín chỉ
58	TS. Báo Văn Tuy	QLĐT & CT	Ứng dụng GIS trong QL giao thông	3
59	ThS. Lê Thùy Linh	QLĐT & CT	Ứng dụng GIS trong QL cấp thoát nước	3
60	ThS. Nguyễn Quang Huy	QLĐT & CT	Nguyên lý thiết kế công trình công cộng	2
61	ThS. Lê Thị Hải Yến	QLĐT & CT	Nguyên lý thiết kế công trình nhà ở đô thị	2
62	ThS. Vũ Phượng Thu	QLĐT & CT	Môi trường trong xây dựng	2
63	ThS. Trương Công Phú	QLĐT & CT	Thị trường bất động sản	2
64	TS. Trần Thống Nhất	QLĐT & CT	Quản lý tài nguyên và môi trường	2
65	TS. Đặng Xuân Trường	QLĐT & CT	Quản lý xây dựng công trình đô thị	2
Thực tập tốt nghiệp và Đồ án tốt nghiệp				
66	Bộ môn phân công	QLĐT & CT	Thực tập tốt nghiệp	8
67	Bộ môn phân công	QLĐT & CT	Đồ án tốt nghiệp	10

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành đào tạo

a) Căn cứ các quy định về điều kiện cơ sở vật chất trong mở ngành đào tạo theo quy định tại hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và điều kiện thực tế của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh, Hiệu trưởng trường chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo tương ứng với mỗi trình độ đào tạo theo quy định tại Thông tư nêu trên và các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành:

– Hiện nay, nhà trường có hai Cơ sở: Trụ sở chính tại số 236B Lê Văn Sỹ, Phường 01, Quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và Cơ sở II tại xã Tam Phước, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. Cơ sở vật chất, trang bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo, cụ thể:

+ Tổng số 50 phòng học với diện tích 4.050 m² đủ chỗ cho trên 10.000 sinh viên, 7 phòng chức năng đảm nhận vai trò hỗ trợ công tác đào tạo, các phòng thí

nghiệm (Hóa – Lý đại cương, Trắc địa, Tin học, Thủy văn, Môi trường), phòng thực hành ngoại ngữ với các trang thiết bị cần thiết đáp ứng yêu cầu giảng dạy và học tập.

- + Hai thư viện của trường tại hai cơ sở có diện tích 400m² với 10.000 đầu sách trong đó khoảng 250 đầu sách và tài liệu tham khảo phục vụ chương trình đào tạo. Hiện nay, nhà trường đang tiếp tục triển khai dự án thư viện điện tử.

- + Nhà trường cũng đã đầu tư xây dựng các công trình phục vụ hoạt động giải trí, thể thao, văn hóa phục vụ cán bộ, giảng viên và sinh viên; các phòng làm việc cho giảng viên, cán bộ của trường để phục vụ công tác quản lý đào tạo.

- + Nhà trường cũng đã xây dựng Website (<http://www.hcmunre.edu.vn/>) để giới thiệu hoạt động các của trường. Website này cũng được cập nhập thường xuyên công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính của nhà trường.

b) Trường xây dựng kế hoạch, xác định thời gian, lộ trình và cam kết thực hiện, phân công nhiệm vụ cụ thể cho đơn vị, tổ chức, cá nhân của cơ sở đào tạo và triển khai thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất, bảo đảm về số lượng và chất lượng theo yêu cầu của chương trình đào tạo, phù hợp với kế hoạch giảng dạy, học tập, nghiên cứu khoa học của giảng viên và người học cho từng năm học của toàn bộ khóa học, phù hợp với quy mô đào tạo, đáp ứng điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Thông tư nêu trên, quy định của cơ sở đào tạo, bảo đảm tuân thủ các quy định có liên quan của pháp luật hiện hành và được cam kết trong đề án mở ngành đào tạo:

- Để đáp ứng nhu cầu học tập và nghiên cứu của giảng viên, học viên, sinh viên, Nhà trường đã và luôn quan tâm đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị học tập, thực hành theo hướng hiện đại, sát thực tế. Hệ thống cơ sở vật chất phục vụ công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của Trường với 7 phòng thí nghiệm, 7 phòng thực hành và 4 trạm, vườn thí nghiệm thực địa. Trong đó nổi bật như phòng thí nghiệm Môi trường (đạt chứng chỉ ISO/IEC 17025:2005), Vườn Quan

trắc khí tượng, Phòng thực hành mô phỏng dự báo khí tượng và hơn 200 máy thực hành cho ngành Trắc địa – Bản đồ.

Như vậy, với cơ sở vật chất nêu trên, trường Đại học Tài nguyên và Môi trường TP. Hồ Chí Minh đáp ứng được yêu cầu mở ngành Quản lý đô thị và công trình theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Tổ soạn thảo – Hội đồng xây dựng chương trình đào tạo có nhiệm vụ tổ chức triển khai xây dựng Chương trình đào tạo Đại học, hệ chính quy, ngành Quản lý đô thị và Công trình theo quy định tại Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác.

b) Danh sách Tổ soạn thảo – Hội đồng xây dựng Chương trình đào tạo trình độ Đại học, hệ chính quy, ngành Quản lý đô thị và Công trình, quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn:

STT	Họ và tên	Chức danh / Chức vụ	Trình độ đào tạo	Đơn vị Công tác	Làm nhiệm vụ
1	Đỗ Minh Tuấn	Trưởng khoa	Tiến sĩ, Kỹ thuật	Khoa TĐBĐ & TTĐL	Tổ trưởng
2	Đặng Xuân Trường	Giảng viên	Tiến sĩ, Kỹ thuật xây dựng	Khoa TĐBĐ & TTĐL	Thư ký
3	Lê Trung Chơn	Phó giáo sư	Tiến sĩ, Kỹ thuật	Trường đại học Bách khoa TP.HCM	Thành viên
4	Trần Kiến Tường	Trưởng Bộ môn Thi công – Khoa xây dựng	Thạc sĩ	Trường đại học Kiến trúc TP.HCM	Thành viên
5	Huỳnh Nguyễn Định Quốc	Giảng viên	Thạc sĩ, Kỹ thuật xây dựng	Khoa TĐBĐ & TTĐL	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh / Chức vụ	Trình độ đào tạo	Đơn vị Công tác	Làm nhiệm vụ
6	Đỗ Công Hữu	Giảng viên	Thạc sĩ, Kỹ thuật xây dựng	Khoa TĐBĐ & TTĐL	Thành viên
7	Đoàn Vũ Vi	Tổng Giám đốc	Tiến sĩ Quản lý Xây dựng, ThS Quản lý dự án, Kĩ sư Xây dựng DD&CN	Công ty cổ phần Đầu tư và Tư vấn Mặt Trời Việt	Thành viên
8	Lê Thị Phụng	Trưởng phòng	Thạc sĩ	Phòng Khảo thí, Đảm bảo chất lượng và Thanh tra giáo dục	Thành viên

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Trong quá trình mở ngành và triển khai tuyển sinh, đào tạo ngành Quản lý đô thị và công trình của trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh có thể xảy ra một số rủi ro và đề xuất phương án xử lý như sau:

- Không tuyển sinh được đủ chỉ tiêu, hay tuyển sinh không đủ số lượng tối thiểu để mở lớp đào tạo: Trường đẩy mạnh công tác tuyên truyền thông qua các buổi hướng nghiệp được tổ chức trực tuyến và trực tiếp, website tuyển sinh của trường, các phương tiện truyền thông báo đài và mạng xã hội để giúp phụ huynh và học sinh hiểu rõ hơn về ngành đào tạo, chương trình đào tạo và chuẩn đầu ra, nhu cầu nhân lực của thị trường lao động địa phương, quốc gia và thị trường lao động quốc tế để mở rộng cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo gặp khó khăn trong việc tìm kiếm việc làm: Trường hướng tới thành lập Trung tâm xúc tiến việc làm với mục tiêu mở thêm hướng việc làm cho sinh viên trước và ngay sau khi tốt nghiệp, xúc tiến mạnh mẽ các hợp tác với các công ty, nối kết tốt hơn giữa các doanh nghiệp với trường, với khoa và từng sinh viên, giúp sinh viên có cơ hội tham gia thực tập và có cơ hội làm việc trong các doanh nghiệp ngay khi còn ngồi trên ghế giảng

đường.

b) Trong trường hợp bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo, trường đề xuất một số phương án, giải pháp cụ thể để bảo vệ quyền lợi cho người học, giảng viên, cơ sở đào tạo và các bên liên quan như sau:

– Đối với sinh viên đang theo học ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án làm việc với các đơn vị, cơ sở có cùng mã ngành đào tạo để tiếp nhận kết quả học tập, chuyển đổi môn học, tín chỉ nếu có và tiếp tục đào tạo sinh viên đúng với chương trình đào tạo đề ra.

– Đối với giảng viên cơ hữu hoặc thỉnh giảng đang tham gia giảng dạy các môn học thuộc ngành học bị đình chỉ hoạt động đào tạo: Trường có phương án điều chỉnh lịch giảng dạy của giảng viên hoặc tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng đối với các trường hợp không bố trí được lịch giảng dạy cho các ngành, chuyên ngành phù hợp.

– Đối với các cơ sở đào tạo liên kết chương trình đào tạo bị đình chỉ: Trường có phương án chuyển giao việc phát triển, tổ chức, xây dựng và quản lý chương trình liên kết đào tạo, tiến hành thanh lý, bồi thường hợp đồng liên kết đào tạo nếu có.

Nơi nhận:

- Bộ GD&ĐT
- Lưu: VT, P.ĐT, K.TĐBĐ&TTĐL.



HIỆU TRƯỞNG

Huỳnh Quyền